Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7206.10.90

Mã HS	7206.10.90
Mô tả hàng hóa	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03) / - Dạng thỏi đúc: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 06:50:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72061090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	1.5	1,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10987
Thuế NK ưu đãi (MFN)	1	1%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10987
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10987
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10987
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0.7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10296
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10247
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10247
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10247
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10247
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10247
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10247
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10299
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10299

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10299
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10299
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10299
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10299
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10300
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10300
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10300
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10300
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10300
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10300
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10301
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10253
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10259
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10259
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10259
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10259
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10259
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10259
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10284
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10284
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10284
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10284
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10284
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10284
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10337
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10337

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10337
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10337
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10337
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10337
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10322
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10322
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10322
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10322
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10322
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10322
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10322
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10322
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10322
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10322
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10322
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10322
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10339
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10339
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10339
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10339
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10339
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10339
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10338
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10338
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10338
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10338

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10338
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10338
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10279
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10279
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10279
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10279
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10279
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10279
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10279
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10316
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10316
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10316
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10316
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10316
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10316
RCEP B	2022	2022	0	B!D10316
RCEP B	2023	2023	0	B!E10316
RCEP B	2024	2024	0	B!F10316
RCEP B	2025	2025	0	B!G10316
RCEP B	2026	2026	0	B!H10316
RCEP B	2027	2027	0	B!I10316
RCEP C	2022	2022	0	C!D10316
RCEP C	2023	2023	0	C!E10316
RCEP C	2024	2024	0	C!F10316
RCEP C	2025	2025	0	C!G10316
RCEP C	2026	2026	0	C!H10316

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10316
RCEP D	2022	2022	0	D!D10315
RCEP D	2023	2023	0	D!E10315
RCEP D	2024	2024	0	D!F10315
RCEP D	2025	2025	0	D!G10315
RCEP D	2026	2026	0	D!H10315
RCEP D	2027	2027	0	D!I10315
RCEP E	2022	2022	0	E!D10319
RCEP E	2023	2023	0	E!E10319
RCEP E	2024	2024	0	E!F10319
RCEP E	2025	2025	0	E!G10319
RCEP E	2026	2026	0	E!H10319
RCEP E	2027	2027	0	E!I10319
RCEP F	2022	2022	0	F!D10316
RCEP F	2023	2023	0	F!E10316
RCEP F	2024	2024	0	F!F10316
RCEP F	2025	2025	0	F!G10316
RCEP F	2026	2026	0	F!H10316
RCEP F	2027	2027	0	F!I10316
VIFTA	2024	2024	0.9	VI!F9535
VIFTA	2025	2025	0.8	VI!G9535
VIFTA	2026	2026	0.7	VI!H9535
VIFTA	2027	2027	0.6	VI!I9535

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7206.10 có 2 dòng thuế; dòng 7206.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7206.10.10 Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo khối lượng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Thép thô > Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7206.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 1% của mã 7206.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10987), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.